

BAO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỘP NHẬT

Cho niên độ kế toán từ 01/01/2007 đến 31/12/2007

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm 2007	Năm 2006
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.18	431.521.358.791	332.645.708.395
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.18	1.815.784.778	162.461.678
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (10=01-03)	10	VI.18	429.705.574.013	332.483.246.717
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.20, 22	360.658.042.044	273.770.408.906
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV (20=10-11)	20		69.047.531.969	58.712.837.811
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.19	17.070.737.880	1.739.391.790
7. Chi phí tài chính	22	VI.21	6.751.372.144	4.131.412.115
Trong đó: Lãi vay phải trả	23		3.915.521.135	3.776.797.137
8. Chi phí bán hàng	24	VI.22	33.403.095.955	28.179.639.930
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.22	3.247.374.670	4.226.380.293
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30= 20+(21-22)-(24+25)}	30		42.716.427.080	23.914.797.263
11. Thu nhập khác	31		2.049.757.615	1.080.848.343
12. Chi phí khác	32		1.254.411.520	258.338.643
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		795.346.095	822.509.700
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		43.511.773.175	24.737.306.963
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51		4.293.407.633	-
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)	60		39.218.365.542	24.737.306.963
17.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số			19.696.263	(106.665.953)
17.2 Lợi nhuận của hội đồng hợp tác nuôi thủy sản			670.893.000	-
17.3 Lợi ích sau thuế của cổ đông của công ty mẹ			39.139.546.430	24.843.972.916

Bến tre, ngày 01 tháng 02 năm 2008

Kế toán trưởng

Giám đốc

NGUYỄN THỖ NGỌC LÊ

NGUYỄN KIẾT TÔNG